

CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (UPCOM: NTC)

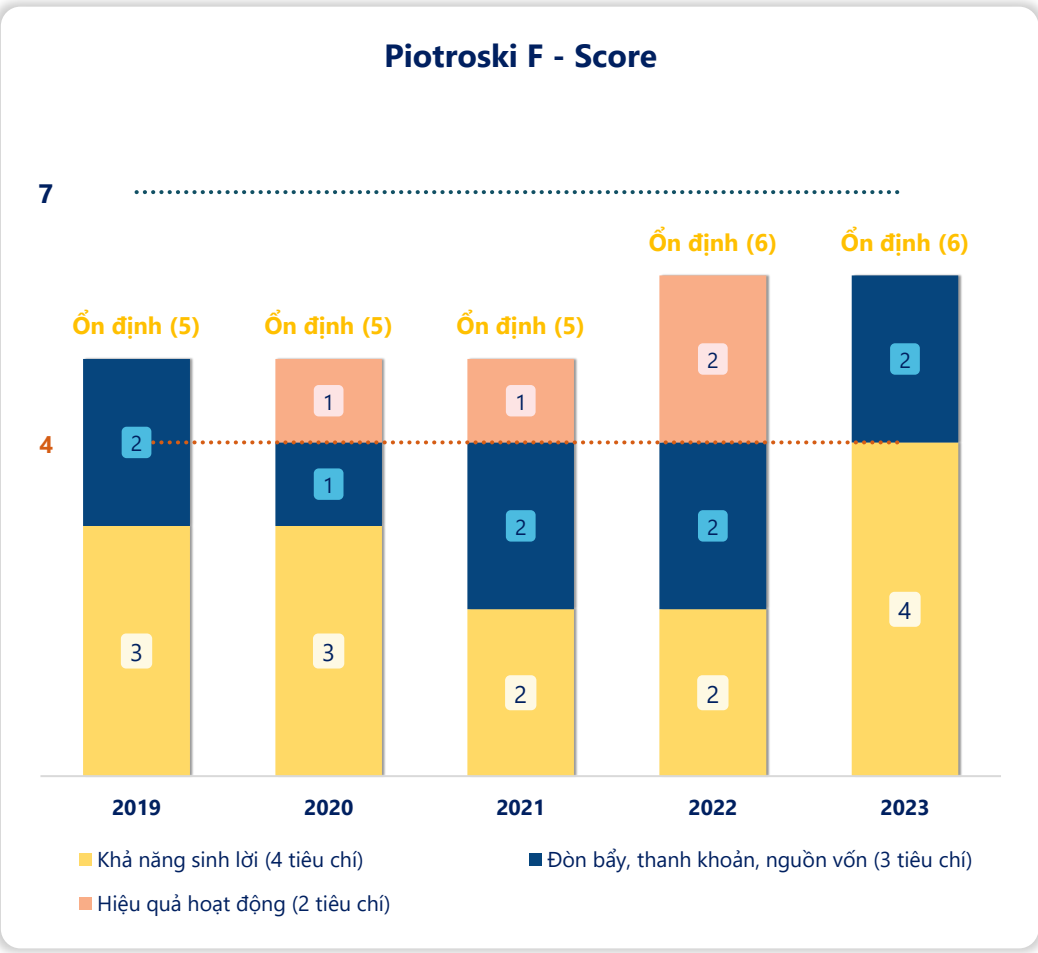
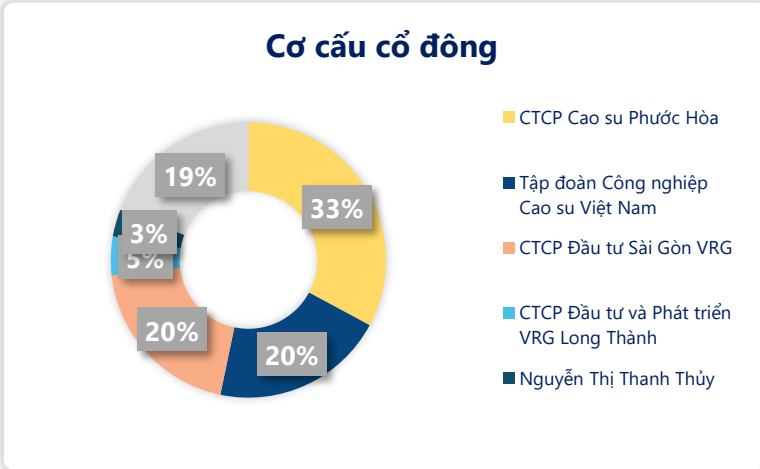
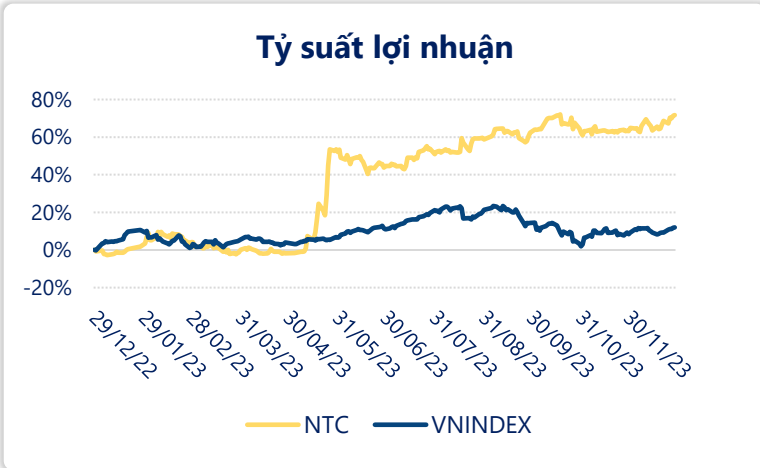
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	193,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	4.4%	18.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
	235
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 33.0
	▼ 12.3%

LN sau thuế	2023
	300
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 44.0
	▲ 16.9%

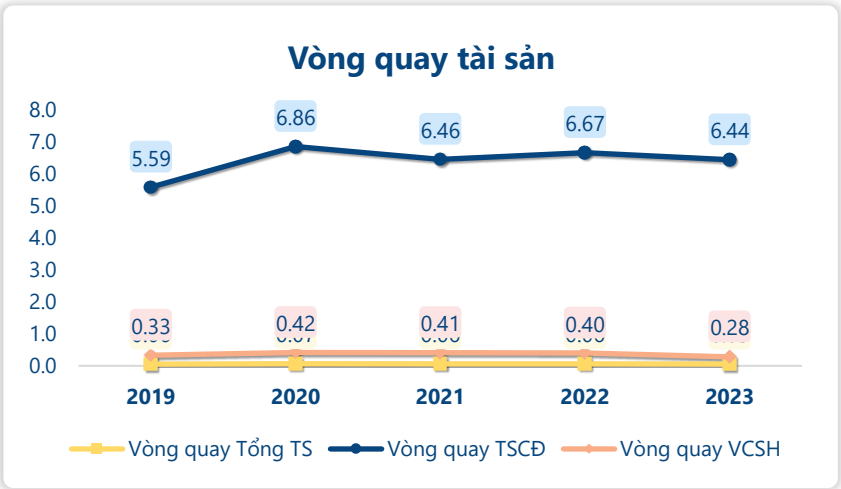
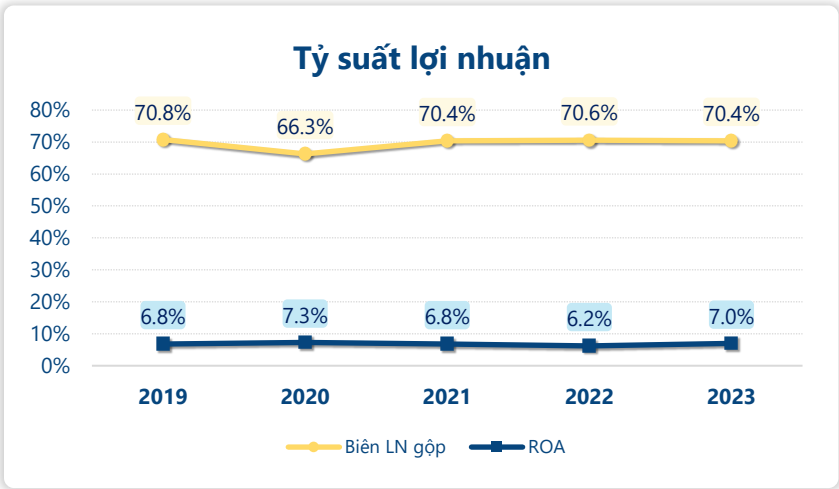
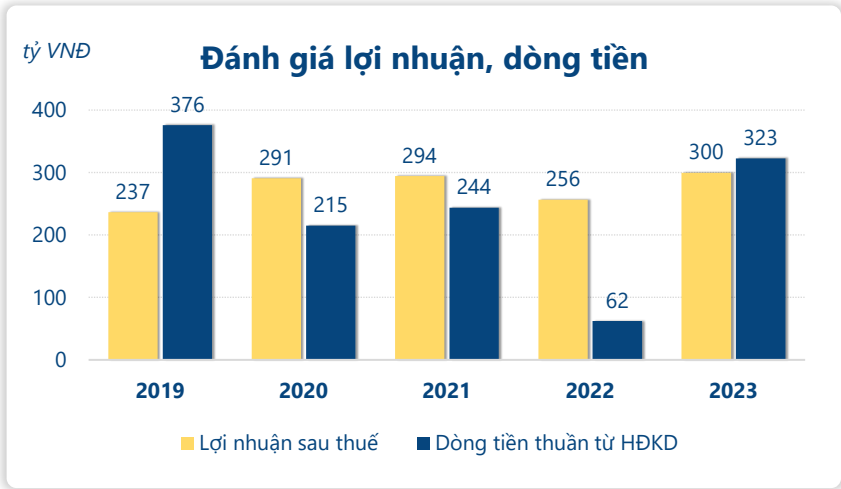


Năm 2023, F-Score của NTC đạt 6/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

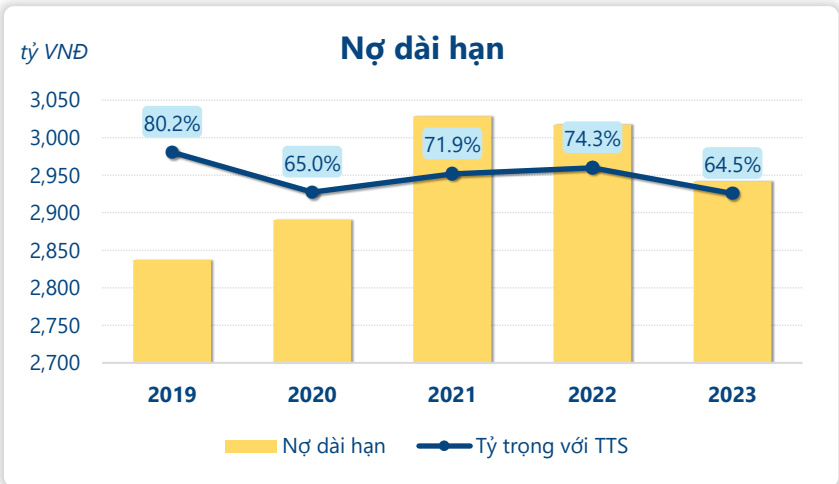
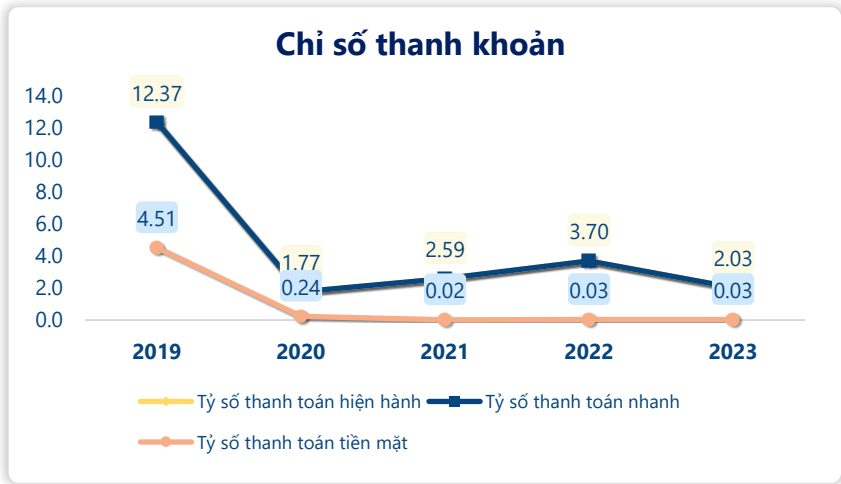
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (UPCOM: NTC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **NTC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,564	4,061	12.4%
Tài sản ngắn hạn	1,345	1,218	10.4%
Tiền và tương đương tiền	20.5	9.37	119%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,210	1,115	8.5%
Phải thu ngắn hạn	92.3	73.1	26.3%
Hàng tồn kho	0.22	0.33	-34.4%
Tài sản ngắn hạn khác	22.2	20.0	10.9%
Tài sản dài hạn	3,219	2,843	13.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	32.7	40.3	-18.9%
Bất động sản đầu tư	333	368	-9.5%
Tài sản dở dang	181	181	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	886	453	95.8%
Tài sản dài hạn khác	1,785	1,801	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,603	3,347	7.7%
Nợ ngắn hạn	662	329	101%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	276	71.6	286%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.72	1.58	-54.5%
Nợ dài hạn	2,942	3,018	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	961	714	34.5%
Vốn chủ sở hữu	961	714	34.5%
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	194	264	271	268	235
Giá vốn hàng bán	56.7	88.9	80.4	79.0	69.6
Lợi nhuận gộp	137	175	191	189	166
Doanh thu HĐTC	187	209	203	156	241
Chi phí TC	0.49	0.37	4.39	8.12	9.14
Chi phí lãi vay	0.29	0.14	1.74	7.90	8.81
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.80	3.57	3.46	3.09	3.99
Chi phí QLDN	48.1	35.7	43.5	30.9	49.5
LN thuần từ HĐKD	273	344	343	303	344
Lợi nhuận khác	0.37	1.38	0.68	2.87	2.40
LN trước thuế	273	345	344	306	346
Lợi nhuận sau thuế	237	291	294	256	300
LNST của CĐ cty mẹ	237	291	294	256	300

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	376	215	244	62.2	323
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	476	-1,055	190	283	-324
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-404	510	-637	-345	12.4
Tiền đầu kỳ	93.1	541	212	9.21	9.37
Lưu chuyển tiền thuần	448	-329	-203	0.17	11.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	541	212	9.21	9.37	20.5